

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 05 ngày 05/01/2021.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Công ty có trụ sở tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
- Bà Lê Thị Mai	Thành viên
- Ông Phạm Công Thành	Thành viên
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
- Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 27/06/2020</i>
- Ông Bùi Tiến Vinh	Tổng Giám đốc	<i>Từ nhiệm ngày 27/06/2020</i>
- Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày 27/06/2020 bao gồm:

- Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Miễn nhiệm ngày 27/06/2020</i>
- Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 27/06/2020</i>
- Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 27/06/2020</i>

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Tài Đức	Trưởng Ban	<i>Bổ nhiệm ngày 27/06/2020</i>
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 27/06/2020</i>
- Bà Phạm Thị Ánh	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 27/06/2020</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bùi Tiến Vinh

Số: 133/2021/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.778.622.917	107.513.323.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.444.286.455	1.871.199.491
1. Tiền	111		10.444.286.455	1.871.199.491
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.911.244.791	8.990.565.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.225.225.500	4.353.308.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	626.007.117	4.606.256.802
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	60.012.174	31.000.000
III. Hàng tồn kho	140	V.5	134.054.140.864	95.757.271.410
1. Hàng tồn kho	141		134.336.320.208	95.757.271.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(282.179.344)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.368.950.807	894.287.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	99.569.456	322.836.424
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.269.381.351	571.450.924
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.296.962.803	66.457.976.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	27.546.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	-	27.546.000
II. Tài sản cố định	220		72.917.699.362	65.379.378.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	55.960.359.895	48.368.515.268
<i>Nguyên giá</i>	222		68.473.986.659	55.473.493.654
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.513.626.764)	(7.104.978.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.957.339.467	17.010.863.283
<i>Nguyên giá</i>	228		17.055.346.648	17.055.346.648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(98.007.181)	(44.483.365)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		379.263.441	1.051.051.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	379.263.441	1.051.051.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.075.585.720	173.971.299.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		68.892.637.022	63.229.356.588
I. Nợ ngắn hạn	310		61.530.620.422	59.829.356.588
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.543.841.864	2.140.892.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.349.352.970	3.454.458.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	285.977.775	2.456.111.248
4. Phải trả người lao động	314		392.100.604	668.555.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	107.379.075	89.402.390
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	331.189.696	16.221.663
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1	55.520.778.438	51.003.714.509
II. Nợ dài hạn	330		7.362.016.600	3.400.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2	7.362.016.600	3.400.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.182.948.698	110.741.943.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	164.182.948.698	110.741.943.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.400.000.000	88.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.400.000.000	88.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(187.000.000)	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.000)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.969.988.698	22.741.943.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.141.943.369	13.706.875.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		828.045.329	9.035.067.922
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.075.585.720	173.971.299.957

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Thu



Phạm Công Thành



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	126.931.453.634	143.575.500.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	4.992.542.538	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121.938.911.096	143.575.500.784
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113.054.362.967	111.551.917.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.884.548.129	32.023.583.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.321.633	93.751.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.057.923.235	4.357.821.241
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.026.954.437</i>	<i>4.341.018.391</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.056.404.025	13.474.656.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.161.756.413	3.561.154.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.364.213.911)	10.723.702.947
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.554.496.839	789.539.736
12. Chi phí khác	32	VI.8	127.738.633	217.383.224
13. Lợi nhuận khác	40		4.426.758.206	572.156.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.062.544.295	11.295.859.459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	234.498.966	2.260.791.537
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>828.045.329</u>	<u>9.035.067.922</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>87</u>	<u>1.027</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		<u>87</u>	<u>1.027</u>

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Thu

Phạm Công Thành

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.062.544.295	11.295.859.459
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.462.172.194	5.228.778.921
- Các khoản dự phòng	03		282.179.344	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.758.580)	(64.678.338)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(961.269)	(671.170)
- Chi phí lãi vay	06		5.026.954.437	4.341.018.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.828.130.421	20.800.307.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.591.063.712)	13.732.689.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.579.048.798)	(35.241.131.344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.295.134.006)	(1.694.689.105)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		895.055.178	633.197.058
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.008.977.752)	(4.329.365.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.128.723.927)	(1.377.060.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.879.762.596)	(7.476.051.769)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.644.910.818)	(305.818.182)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		961.269	671.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.643.949.549)	(305.147.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		52.613.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(40.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		96.674.167.726	117.901.250.227
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.195.087.197)	(109.989.825.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.092.040.529	7.911.424.325
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.568.328.384	130.225.544
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.871.199.491	1.739.560.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.758.580	1.413.650
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.444.286.455	1.871.199.491

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu

Phạm Công Thành

Bùi Tiến Vinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 05 ngày 05/01/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm, bao gồm:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi bán hàng trong nước hoặc xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, lon.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

06 tháng đầu năm 2020, Công ty tạm dừng nhà máy sản xuất để mở rộng đầu tư, lắp đặt thêm hệ thống trang thiết bị nhằm đạt tiêu chuẩn GMP của Bộ Y tế về thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 45 người (tại ngày 31/12/2019 là 36 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua, Vay ngoại tệ.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.020 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.180 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền phạt, bồi thường,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2020 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2020, Ban Giám đốc đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược

Nguyên giá TSCĐ của Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để nhận được công nghệ chuyển giao. Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại 277 Vạn Xuân, Đan Phượng không thời hạn không trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Trong năm 2020, Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo quy định của nghị định 114/2020/NĐ-CP ban hành ngày 25/09/2020.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 36 tháng
Chi phí khuôn chai	24 tháng
Chi phí trả trước khác	06 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2020 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại, tiền lãi vay...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá**

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	332.729.672	122.695.554
Tiền gửi ngân hàng	10.111.556.783	1.748.503.937
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>10.444.286.455</u>	<u>1.871.199.491</u>

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
M/S SONICA AGRI FOODS	-	918.520.056
Công ty Cổ phần SENSPICES Việt Nam	10.074.472.900	-
Công ty Cổ phần Việt Hà SPICES	2.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang	-	1.317.724.225
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tiến Đức	-	505.000.000
M/S PAK AFGHAN IMPEX	-	407.088.000
M/S DHANALAKSHMI ENTERPRISES	-	703.631.716
Các khách hàng còn lại	490.752.600	501.344.707
Cộng	<u>13.225.225.500</u>	<u>4.353.308.704</u>

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Tập đoàn Minh Cường	-	746.543.110
Vũ Đình Khiêm	-	2.374.722.200
Công ty CP Lộc Thiên	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Mỹ Lệ	-	224.152.000
Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	300.602.164	-
Công ty TNHH Bao bì Đỗ Minh	169.180.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	156.224.953	260.839.492
Cộng	<u>626.007.117</u>	<u>4.606.256.802</u>

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ký cược, ký quỹ	-	-	31.000.000	-
Phải thu khác	60.012.174	-	-	-
Cộng	<u>60.012.174</u>	<u>-</u>	<u>31.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.2 Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	27.546.000	-
Cộng	-	-	27.546.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.355.228.617	-	17.395.132.146	-
Công cụ, dụng cụ	147.610.743	-	141.363.637	-
Thành phẩm	940.523.119	282.179.344	5.005.956.470	-
Hàng hóa	115.892.957.729	-	73.214.819.157	-
Cộng	134.336.320.208	282.179.344	95.757.271.410	-

6. Chi phí trả trước**6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	16.031.438	62.599.124
Chi phí trả trước khác	83.538.018	260.237.300
Cộng	99.569.456	322.836.424

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	230.289.045	631.823.035
Chi phí khuôn chai	-	189.750.000
Chi phí trả trước khác	148.974.396	229.478.616
Cộng	379.263.441	1.051.051.651

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.961.607.657	42.002.452.995	2.031.405.455	1.478.027.547	55.473.493.654
Mua mới	2.143.382.187	10.857.110.818	-	-	13.000.493.005
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.104.989.844	52.859.563.813	2.031.405.455	1.478.027.547	68.473.986.659
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	603.733.792	5.601.608.524	597.941.923	301.694.147	7.104.978.386
Khấu hao trong năm	488.523.380	4.383.015.246	311.993.868	225.115.884	5.408.648.378
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.092.257.172	9.984.623.770	909.935.791	526.810.031	12.513.626.764
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.357.873.865	36.400.844.471	1.433.463.532	1.176.333.400	48.368.515.268
Số cuối năm	11.012.732.672	42.874.940.043	1.121.469.664	951.217.516	55.960.359.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 41.311.117.124 VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	44.483.365	44.483.365
Khấu hao trong năm	-	53.523.816	53.523.816
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	98.007.181	98.007.181
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.752.727.600	258.135.683	17.010.863.283
Số cuối năm	16.752.727.600	204.611.867	16.957.339.467

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 16.752.727.600 VND

9. Phải trả người bán**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	1.020.134.016	1.020.134.016	1.049.334.528	1.049.334.528
Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam	299.702.880	299.702.880	275.047.964	275.047.964
Công ty TNHH Hoá Dược phẩm Hồng Thái	-	-	216.857.143	216.857.143
Lê Thị Năm	-	-	244.930.000	244.930.000
Công ty CP Tập đoàn Minh Cường	1.117.364.800	1.117.364.800	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế BP	267.105.726	267.105.726	166.826.584	166.826.584
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	259.920.000	259.920.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	579.614.442	579.614.442	187.896.344	187.896.344
Cộng	3.543.841.864	3.543.841.864	2.140.892.563	2.140.892.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Người mua trả tiền trước****10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Jetmall spice and masala private limited	-	216.171.830
M. PANKAJ	1.257.845.370	-
Great Aravind Co., Ltd	-	169.855.000
M/S DAS IMPEX	-	1.833.505.900
M/S. Saleha Rahman	-	1.234.926.000
Các đối tượng còn lại	91.507.600	-
Cộng	<u>1.349.352.970</u>	<u>3.454.458.730</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	770.644	770.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.060.791.537	234.498.966	2.128.723.927	166.566.576
Thuế thu nhập cá nhân	395.319.711	88.126.113	364.034.625	119.411.199
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	101.692.873	101.692.873	-
Cộng	<u>2.456.111.248</u>	<u>430.088.596</u>	<u>2.600.222.069</u>	<u>285.977.775</u>

12. Chi phí phải trả**12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lãi vay	107.379.075	89.402.390
Cộng	<u>107.379.075</u>	<u>89.402.390</u>

13. Phải trả khác**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	150.179.946	16.221.663
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	181.009.750	-
Cộng	<u>331.189.696</u>	<u>16.221.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	49.803.714.509	49.803.714.509	89.256.567.726	86.561.073.397	52.499.208.838	52.499.208.838
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội	5.431.658.600	5.431.658.600	21.715.628.255	21.695.186.855	5.452.100.000	5.452.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	40.192.462.469	40.192.462.469	48.664.084.471	49.974.518.102	38.882.028.838	38.882.028.838
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	4.179.593.440	4.179.593.440	17.406.855.000	14.891.368.440	6.695.080.000	6.695.080.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	-	-	1.470.000.000	-	1.470.000.000	1.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.200.000.000	1.200.000.000	3.021.569.600	1.200.000.000	3.021.569.600	3.021.569.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1.200.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	1.188.236.000	-	1.188.236.000	1.188.236.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	-	-	333.333.600	-	333.333.600	333.333.600
Cộng	51.003.714.509	51.003.714.509	92.278.137.326	87.761.073.397	55.520.778.438	55.520.778.438

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	3.400.000.000	3.400.000.000	-	1.500.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	6.417.600.000	1.455.583.000	4.962.017.000	4.962.017.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	-	-	1.000.000.000	500.000.400	499.999.600	499.999.600
Cộng	3.400.000.000	3.400.000.000	7.417.600.000	3.455.583.400	7.362.016.600	7.362.016.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỠC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-25001232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng đợt nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/10162562/HĐTD ngày 03/09/2020. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty và giá trị quyền sử dụng số AO 412099 đứng tên Ông Bùi Tiến Vinh cùng vợ là Bà Bùi Thị Hồng Dung.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:
+ Hợp đồng tín dụng số 0011/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 10/02/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0040/2020/HĐTDHM ngày 15/09/2020, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch các loại và thi công công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VND với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền đất quy định cụ thể trong hợp đồng.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND công biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14. Vay và nợ thuê tài chính**

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống dạng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội - PGD Định Công theo hợp đồng tín dụng số 300620-3562014-01-SME ngày 01/07/2020, số tiền: 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ, dùng để thanh toán hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HĐNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020 giữa Công ty với Ông Vũ Đình Khiêm để phục vụ cho phương án kinh doanh mở rộng đầu tư máy móc dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng bảo đảm số 010720-3562014/HĐBL/VPBANK-01-SME ngày 01/07/2020 do Ông Bùi Tiến Vinh bảo lãnh.

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	-	-	13.706.875.447	-	101.706.875.447
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	9.035.067.922	-	9.035.067.922
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	-	-	22.741.943.369	-	110.741.943.369
Số dư đầu năm nay	88.000.000.000	-	-	22.741.943.369	-	110.741.943.369
Tăng vốn trong năm nay (*)	70.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	-	-	70.212.960.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	828.045.329	-	828.045.329
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	-	(17.600.000.000)	-	(17.600.000.000)
Số dư cuối năm nay	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	5.969.988.698	-	164.182.948.698

(*) Công ty tăng vốn trong năm qua 02 đợt phát hành cổ phiếu: đợt 1 phát hành thêm 1.760.000 cổ phiếu trả cổ tức, đợt 2 phát hành thêm 5.280.000 cổ phiếu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ đông sáng lập		
Ông Bùi Tiến Vinh	18.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	3.000.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	3.000.000.000	2.500.000.000
Các cổ đông lớn		
Bà Nguyễn Thị Mùi	20.160.000.000	16.800.000.000
Bà Lê Thị Mai	12.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Quyết	7.920.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngân	7.920.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ty	8.000.000.000	-
Các cổ đông còn lại	78.400.000.000	41.200.000.000
Cộng	158.400.000.000	88.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	70.400.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	158.400.000.000	88.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.600.000.000	-

15.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.840.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	15.840.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.840.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.839.996	8.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.839.996	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	353,43	983,99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	117.543.877.232	122.709.407.239
Doanh thu bán thành phẩm	9.197.971.536	20.866.093.545
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	189.604.866	-
Cộng	126.931.453.634	143.575.500.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	4.328.647	-
Hàng bán bị trả lại	4.988.213.891	-
Cộng	<u>4.992.542.538</u>	<u>-</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	101.233.907.720	99.768.509.556
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.365.343.861	11.783.407.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	282.179.344	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	172.932.042	-
Cộng	<u>113.054.362.967</u>	<u>111.551.917.036</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	961.269	671.170
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.360.364	93.080.174
Cộng	<u>27.321.633</u>	<u>93.751.344</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5.026.954.437	4.341.018.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.968.798	16.802.850
Cộng	<u>5.057.923.235</u>	<u>4.357.821.241</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	2.696.138.661	6.896.467.083
Chi phí vật liệu, bao bì	43.581.700	52.292.875
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	118.365.749	418.726.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.266.588	34.280.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.758.147	5.602.298.191
Chi phí bằng tiền khác	708.293.180	470.590.913
Cộng	<u>4.056.404.025</u>	<u>13.474.656.851</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.004.656.833	1.510.726.729
Chi phí vật liệu quản lý	59.210.991	203.157.744
Chi phí đồ dùng văn phòng	421.223.486	371.558.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.198.968	291.552.753
Thuế, phí và lệ phí	87.574.138	11.123.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.064.911	999.684.516
Chi phí bằng tiền khác	767.827.086	173.350.489
Cộng	<u>3.161.756.413</u>	<u>3.561.154.053</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Hủy cọc hợp đồng xuất khẩu (*)	4.536.425.173	789.264.000
Các khoản khác	18.071.666	275.736
Cộng	4.554.496.839	789.539.736

(*) Thu nhập khác từ các khoản đặt cọc của khách hàng nước ngoài do khách hàng không tiếp tục thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bồi thường hợp đồng	-	209.340.000
Các khoản bị phạt	119.930.921	8.043.224
Các chi phí khác	7.807.712	-
Cộng	127.738.633	217.383.224

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.281.197.836	8.605.566.904
Chi phí nhân công	4.355.351.127	10.068.648.941
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.462.172.194	5.228.778.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.688.179	7.031.503.568
Chi phí khác bằng tiền	1.847.643.748	661.896.649
Cộng	14.914.053.084	31.596.394.983

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	166.639.610	2.260.791.537
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	67.859.356	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	234.498.966	2.260.791.537

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.062.544.295	11.295.859.459
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	127.738.633	8.098.224
Các khoản điều chỉnh tăng	127.738.633	8.098.224
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	127.738.633	8.098.224
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.190.282.928	11.303.957.683
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.056.586	2.260.791.537
Giảm thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)	71.416.976	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	166.639.610	2.260.791.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	828.045.329	9.035.067.922
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<u>828.045.329</u>	<u>9.035.067.922</u>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	9.533.333	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>87</u>	<u>1.027</u>

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	733.333	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	<u>9.533.333</u>	<u>8.800.000</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	17.600.000.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	96.674.167.726	117.901.250.227
Cộng	<u>96.674.167.726</u>	<u>117.901.250.227</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	88.195.087.197	109.989.825.902
Cộng	<u>88.195.087.197</u>	<u>109.989.825.902</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và phụ cấp Ban Giám đốc		
Ông Bùi Tiến Vinh - Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 27/06/2020)	-	320.647.000
Ông Nguyễn Thế Hùng - Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 27/06/2020)	83.329.255	-

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT

Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức và Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội.

Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT
-----------------------------	-------------------------

Thế chấp Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
--------------------------	-------------------------

Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội.

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành	Ông Bùi Quang Sắc - Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành là anh ruột Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh		
Bán hàng	923.040.000	610.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Báo cáo bộ phận**

Theo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, có các loại hình doanh thu chính như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	117.543.877.232	9.197.971.536	189.604.866	126.931.453.634
Giảm trừ doanh thu	4.783.500.000	209.042.538	-	4.992.542.538
Doanh thu thuần	112.760.377.232	8.988.928.998	189.604.866	121.938.911.096
Giá vốn hàng bán	101.233.907.720	11.647.523.205	172.932.042	113.054.362.967
Lợi nhuận gộp	11.526.469.512	(2.658.594.207)	16.672.824	8.884.548.129

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Phạm Thị Thu

Phạm Công Thành



Bùi Tiên Vinh

